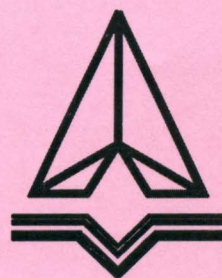


**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12**

o0o



**LICOGI**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I NĂM 2017**

**HÀ NỘI: 2017**



<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ</b>				
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017				Mẫu số B01-DN
				Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	1/1/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>105,019,257,217</b>	<b>129,947,131,438</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.01	<b>4,884,028,048</b>	<b>8,493,957,352</b>
1. Tiền	111		4,884,028,048	8,493,957,352
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.02	<b>189,334,000</b>	<b>189,334,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		189,334,000	189,334,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>61,967,877,471</b>	<b>84,169,050,792</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	59,772,086,048	83,627,102,193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,212,931,532	3,941,635,513
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	9,362,986,800	7,980,439,995
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(11,380,126,909)	(11,380,126,909)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>34,227,543,577</b>	<b>32,786,408,318</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	34,227,543,577	32,786,408,318
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>3,750,474,121</b>	<b>4,308,380,976</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	704,458,440	653,175,188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,349,040	2,132,086,128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,025,666,641	1,523,119,660
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>136,444,961,343</b>	<b>140,776,096,464</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>43,379,792,264</b>	<b>43,379,792,264</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	43,243,142,302	43,243,142,302
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	136,649,962	136,649,962
<b>II. Tài sản cố định</b>	220	V.10	<b>83,493,774,534</b>	<b>86,925,898,405</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		83,493,774,534	86,925,898,405
- Nguyên giá	222		249,318,496,684	251,780,978,349
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(165,824,722,150)	(164,855,079,944)
1. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		138,685,576	138,685,576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(138,685,576)	(138,685,576)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.02	<b>5,250,000,000</b>	<b>5,250,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	251		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,750,000,000	3,750,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>4,321,394,545</b>	<b>5,220,405,795</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4,321,394,545	5,220,405,795
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		<b>241,464,218,560</b>	<b>270,723,227,902</b>







BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ						
Quý I năm 2017				Mẫu số B02-DN		
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	37,041,290,078	33,249,496,996	37,041,290,078	33,249,496,996
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37,041,290,078	33,249,496,996	37,041,290,078	33,249,496,996
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	<b>32,469,437,115</b>	29,261,727,420	32,469,437,115	29,261,727,420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,571,852,963	<b>3,987,769,576</b>	<b>4,571,852,963</b>	<b>3,987,769,576</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4,973,227	165,865,710	4,973,227	165,865,710
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,923,340,332	885,290,920	1,923,340,332	885,290,920
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,923,340,332	885,290,920	1,923,340,332	885,290,920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		<b>2,327,082,873</b>	3,157,558,232	2,327,082,873	3,157,558,232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		326,402,985	<b>110,786,134</b>	<b>326,402,985</b>	<b>110,786,134</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.05	565,552,358	3,828,872	565,552,358	3,828,872
12. Chi phí khác	32	VI.06	<b>2,224,626</b>	6,235,949	2,224,626	6,235,949
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<b>563,327,732</b>	<b>-2,407,077</b>	<b>563,327,732</b>	<b>-2,407,077</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		889,730,717	<b>108,379,057</b>	<b>889,730,717</b>	<b>108,379,057</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	177,946,143	23,843,393	177,946,143	23,843,393
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		711,784,574	<b>84,535,664</b>	<b>711,784,574</b>	<b>84,535,664</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.08	150	18		

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
Ths. Dương Xuân Quang







**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Quý I năm 2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 01 năm 2005. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 07 ngày 07 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty: Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng) tương ứng với 5.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng công trình, xử lý nền móng, bê tông thương phẩm

**3. Ngành, nghề kinh doanh :**

STT	Tên ngành nghề
1	- Cho thuê ô tô;
2	- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
3	- Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, hệ thống thông tin liên lạc, xây dựng công trình thủy lợi;
4	- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
5	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
6	- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

**4. Cấu trúc công ty**

Tại 31/03/2017, tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Xí nghiệp xây dựng 12.1	Hà Nội	Sản xuất Bê tông
Xí nghiệp xây dựng 12.2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp xử lý nền móng	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam	Hà Nội	Sản xuất bê tông, khai thác đá

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

##### *1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:** Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

##### *2.1. Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các khoản đầu tư tài chính đó

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm: Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên, các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

##### *2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính*

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có) theo quy định hiện hành (Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 do Bộ tài chính ban hành) như sau:



*Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:* Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{|l|l|l|l|} \hline \text{Mức dự phòng tổn thất} & & & \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\ \text{các khoản đầu tư tài} & = & \text{Vốn góp thực tế} & \text{_____} \\ \text{chính} & & \text{của các bên tại} & \\ & & \text{tổ chức kinh tế} & \\ & & \text{Vốn chủ} & \\ & & \text{sở hữu thực} & \text{x} \\ & & \text{có} & \\ & & & \text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ & & & \text{bên tại tổ chức kinh tế} \\ \hline \end{array}$$

*Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{|l|l|l|l|l|} \hline \text{Mức dự phòng} & & \text{Số lượng chứng} & & \text{Giá chứng} & \text{Giá chứng} \\ \text{giảm giá đầu tư} & = & \text{khoản bị giảm} & \text{x} & \text{khoản hạch} & \text{khoản thực} \\ \text{chứng khoán} & & \text{giá tại thời điểm} & & \text{toán trên sổ} & \text{tế trên thị} \\ & & \text{lập báo cáo tài} & & \text{kế toán} & \text{trường} \\ & & \text{chính} & & & \\ \hline \end{array}$$

Tại 31/03/2017, Công ty đánh giá không có khoản đầu tư nào giảm giá có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cần trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

### 3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

*Đối với hàng tồn kho là hàng hóa:* Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Đối với hàng tồn kho là giá trị sản phẩm dở dang:* được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định, tài sản cố định vô hình và khấu hao

### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Trong đó:

Đối với chi phí phải trả: Chi phí xây lắp chưa quyết toán với thầu phụ đối với các công trình đã ghi nhận doanh thu và chi phí xây dựng tòa nhà LICOGI tại địa chỉ 21 Đại Từ, Hà Nội chưa quyết toán với nhà thầu.



Đối với dự phòng phải trả dài hạn: Công ty ghi nhận chi phí phải trả đối với nghĩa vụ bảo hành của các công trình xây lắp theo các điều khoản được quy định trong hợp đồng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận phần giá trị chênh lệch giữa giá cổ phiếu thực tế chào bán cho cổ đông với giá phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: Giá trị số cổ phiếu được công ty mua lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

#### **9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **10.2. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng:**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo khối lượng giá trị thực hiện. Khi kết quả thực hiện được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu, chi phí liên quan được ghi nhận tương ứng với phần việc hoàn thành.

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công



ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 Tiền	31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	1,476,031,488	198,721,944
Tiền gửi ngân hàng	3,407,996,560	8,295,235,408
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,884,028,048</b>	<b>8,493,957,352</b>



## 02. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>189,334,000</b>	<b>189,334,000</b>	<b>0</b>	<b>189,334,000</b>	<b>189,334,000</b>	<b>0</b>
- Tổng giá trị cổ phiếu (Cổ phiếu BID)	189,334,000	189,334,000		189,334,000	189,334,000	
+ Số lượng	10,852			10,852		
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>5,250,000,000</b>	<b>5,250,000,000</b>	<b>0</b>	<b>5,250,000,000</b>	<b>5,250,000,000</b>	<b>0</b>
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,500,000,000	1,500,000,000	0	1,500,000,000	1,500,000,000	0
+ Công ty Cổ phần Licogi 12.6	1,500,000,000	1,500,000,000	0	1,500,000,000	1,500,000,000	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	3,750,000,000	3,750,000,000	0	3,750,000,000	3,750,000,000	0
+ Công ty cổ phần Licogi 12.1	3,650,000,000	3,650,000,000	0	3,650,000,000	3,650,000,000	0
+ Công ty Cổ phần Thủy điện IA HIAO	100,000,000	100,000,000	0	100,000,000	100,000,000	0
<b>Cộng</b>	<b>5,439,334,000</b>	<b>5,439,334,000</b>	<b>0</b>	<b>5,439,334,000</b>	<b>5,439,334,000</b>	<b>0</b>



03. Phải thu khách hàng	31/03/2017	01/01/2017
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>58,036,649,578</b>	<b>83,627,102,193</b>
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	4,584,665,539	4,584,665,539
Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng Licogi	4,557,922,975	4,557,922,975
Công ty Cổ phần 12.1	383,243,000	2,391,126,557
Các khoản phải thu khách hàng khác	48,510,818,064	72,093,387,122
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>43,243,142,302</b>	<b>43,243,142,302</b>
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	27,982,650,532	27,982,650,532
Các khoản phải thu khách hàng khác	15,260,491,770	15,260,491,770
<b>Cộng</b>	<b>101,279,791,880</b>	<b>126,870,244,495</b>
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng	15,784,522,677	14,326,013,478
Công ty Cổ phần 12.1	383,243,000	110,245,307
Công ty Licogi 13	24,050,727	24,050,727
Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15-LICOGI15	2,024,195,267	2,024,195,267
Công ty xây dựng số 19-LICOGI19	1,201,242,426	1,201,242,426
Công ty xây dựng 20 _ LICOGI20	224,929,851	224,929,851
Công ty LICOGI14	64,318,681	64,318,681
<b>04 Phải thu khác</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>9,362,986,800</b>	<b>7,980,439,995</b>
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		645,000,000
- Bảo hiểm xã hội		125,984,359
- Bảo hiểm y tế	298,310	298,310
- Tạm ứng	7,138,389,004	5,629,857,840
- Ký cược, ký quỹ	939,128,903	939,128,903
- Phải thu khác	1,285,170,583	640,170,583
<b>b. Dài hạn</b>	<b>136,649,962</b>	<b>136,649,962</b>
- Ký cược, ký quỹ	136,649,962	136,649,962
- Cho mượn		
<b>Cộng</b>	<b>9,499,636,762</b>	<b>8,117,089,957</b>



## 05. Nợ xấu

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công ty CP Xây dựng nhà đất	4,875,785,267	0	4,875,785,267	4,875,785,267	0	4,875,785,267
- Tổng Công ty Licogi	1,477,248,399	0	1,477,248,399	1,477,248,399	0	1,477,248,399
- Công ty TNHH XD 1-5 Sơn La	157,054,691	0	157,054,691	157,054,691	0	157,054,691
- Công ty xây dựng Phú Hòa	80,929,642	0	80,929,642	80,929,642	0	80,929,642
- Công ty xây dựng cơ khí số 10 Thăng Long	193,830,087	0	193,830,087	193,830,087	0	193,830,087
- Công ty xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng	258,622,767	181,035,937	77,586,830	258,622,767	181,035,937	77,586,830
- Công ty CP Licogi 15	2,418,372,941	0	2,418,372,941	2,418,372,941	0	2,418,372,941
- Công ty CP Licogi 19	1,161,572,426	0	1,161,572,426	1,161,572,426	0	1,161,572,426
- Công ty CP Licogi 14	64,318,681	0	64,318,681	64,318,681	0	64,318,681
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Tramico	163,795,200	0	163,795,200	163,795,200	0	163,795,200
- Công ty CP Licogi 13	24,050,727	0	24,050,727	24,050,727	0	24,050,727
- Công ty xây dựng cấp thoát nước và HTKT	23,767,500	0	23,767,500	23,767,500	0	23,767,500
- Công ty TNHH XD TM DV vận tải Hữu Nghĩa	500,000,000	0	500,000,000	500,000,000	0	500,000,000
- Xí nghiệp lắp máy điện nước - LICOGI	4,579,018	0	4,579,018	4,579,018	0	4,579,018
- Công ty Xây dựng công trình 136	157,235,500	0	157,235,500	157,235,500	0	157,235,500
<b>Cộng</b>	<b>11,404,108,155</b>	<b>181,035,937</b>	<b>11,380,126,909</b>	<b>11,404,108,155</b>	<b>181,035,937</b>	<b>11,380,126,909</b>

## 06. Hàng tồn kho

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,161,249,735	2,161,249,735	0	2,162,461,605	2,162,461,605	0
- Công cụ, dụng cụ	19,827,544	19,827,544	0	20,277,544	20,277,544	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,248,216,916	29,248,216,916	0	29,045,529,597	29,045,529,597	0
- Hàng hóa	2,798,249,382	2,798,249,382	0	1,558,139,572	1,558,139,572	0
<b>Cộng</b>	<b>34,227,543,577</b>	<b>34,227,543,577</b>	<b>0</b>	<b>32,786,408,318</b>	<b>32,786,408,318</b>	<b>0</b>



	31/03/2017	01/01/2017
<b>07. Chi phí trả trước</b>		
- <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>704,458,440</b>	<b>653,175,188</b>
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	704,458,440	653,175,188
- <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>4,321,394,546</b>	<b>5,220,405,795</b>
+ Quyền khai thác khoáng sản năm 2015	569,999,430	683,999,316
+ Chi phí đầu tư xây dựng bãi khai thác đá số 2	804,625,976	965,551,172
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,946,769,140	3,570,855,308
<b>Cộng</b>	<b>5,025,852,986</b>	<b>11,093,986,778</b>
<b>08 Chi phí phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7,925,786,215</b>	<b>10,352,549,361</b>
- Trung tâm điều hành Mobifone khu vực IV	5,443,911,688	
- Nhà máy Thạch Bàn - Bắc Giang		5,029,956,173
- Tòa nhà hỗn hợp 21 Đại Từ	2,481,874,527	5,322,593,188
<b>b. Dài hạn</b>	<b>25,936,433,166</b>	<b>25,936,433,166</b>
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán		
- Thủy điện Đồng Nai	24,061,038,476	24,061,038,476
- Thủy điện Bản Chát	1,875,394,690	1,875,394,690
<b>Cộng</b>	<b>33,862,219,381</b>	<b>36,288,982,527</b>
<b>09 Phải trả khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1,315,979,932	1,291,327,032
Kinh phí bảo trì tòa nhà 21 Đại Từ	2,920,834,205	2,920,834,205
Tạm ứng	14,037,344,752	23,482,543,509
Doanh thu chưa thực hiện	168,476,227	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	378,027,392	635,218,959
<b>Cộng</b>	<b>18,820,662,508</b>	<b>28,329,923,705</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	553,502,642	553,502,642
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>553,502,642</b>	<b>553,502,642</b>

## 10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
- Số dư ngày 01/01/2017	40,727,824,194	174,383,138,565	31,455,491,540	5,214,524,050	<b>251,780,978,349</b>
- Thanh lý, nhượng bán		(160,000,000)	(2,302,481,665)		<b>(2,462,481,665)</b>
- Số dư ngày 31/03/2017	40,727,824,194	174,223,138,565	29,153,009,875	5,214,524,050	<b>249,318,496,684</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư ngày 01/01/2017	14,843,314,306	124,195,689,591	23,935,457,231	1,880,618,816	<b>164,855,079,944</b>
- Khấu hao trong năm	359,087,410	2,169,180,697	593,632,092	310,223,672	<b>3,432,123,871</b>
- Thanh lý, nhượng bán		(160,000,000)	(2,302,481,665)		<b>(2,462,481,665)</b>
- Số dư ngày 31/03/2017	15,202,401,716	126,204,870,288	22,226,607,658	2,190,842,488	<b>165,824,722,150</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/01/2017	<b>25,884,509,888</b>	<b>50,187,448,974</b>	<b>7,520,034,309</b>	<b>3,333,905,234</b>	<b>86,925,898,405</b>
- Tại ngày 31/03/2017	<b>25,525,422,478</b>	<b>48,018,268,277</b>	<b>6,926,402,217</b>	<b>3,023,681,562</b>	<b>83,493,774,534</b>

31/03/2017

01/01/2017

## 11. Phải trả người bán

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>17,335,669,729</b>	<b>17,335,669,729</b>	<b>24,737,972,686</b>	<b>24,737,972,686</b>
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	3,548,170,719	3,548,170,719	3,548,170,719	3,548,170,719
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	5,537,218,549	5,537,218,549	12,813,046,446	12,813,046,446
Công ty Cổ phần Xây dựng 46	2,967,965,969	2,967,965,969	2,967,965,969	2,967,965,969
Công ty TNHH Máy Công nghệ Vật liệu		0	718,973,119	718,973,119
Phải trả các đối tượng khác	5,282,314,492	5,282,314,492	4,689,816,433	4,689,816,433
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>9,948,725,381</b>	<b>9,948,725,381</b>	<b>9,948,725,381</b>	<b>9,948,725,381</b>
Phải trả các đối tượng khác	9,948,725,381	9,948,725,381	9,948,725,381	9,948,725,381
<b>Cộng</b>	<b>27,284,395,110</b>	<b>27,284,395,110</b>	<b>34,686,698,067</b>	<b>34,686,698,067</b>



12. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>49,251,014,614</b>	<b>49,251,014,614</b>	<b>40,596,661,296</b>	<b>43,150,992,971</b>	<b>51,805,346,289</b>	<b>51,805,346,289</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	44,904,928,752	44,904,928,752	36,445,744,177	39,017,324,591	47,476,509,166	47,476,509,166
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (2)	4,150,917,119	4,150,917,119	4,150,917,119	4,133,668,380	4,133,668,380	4,133,668,380
- Quỹ tương trợ Công ty	195,168,743	195,168,743			195,168,743	195,168,743
- Vay cá nhân						0
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>27,206,782,032</b>	<b>27,206,782,032</b>	<b>0</b>	<b>5,521,815,312</b>	<b>32,728,597,344</b>	<b>32,728,597,344</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (3)	27,206,782,032	27,206,782,032		5,521,815,312	32,728,597,344	32,728,597,344
<b>Cộng</b>	<b>84,533,943,633</b>	<b>84,533,943,633</b>	<b>171,076,010,108</b>	<b>122,011,418,592</b>	<b>35,469,352,117</b>	<b>35,079,352,117</b>

(1): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/134758/HĐBL ngày 08/06/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 24/11/2016, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, hạn mức cho vay tối đa là 60 tỷ, hạn mức cấp bảo lãnh tối đa là 40 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay: Được quy định theo từng lần ghi nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị Gia Lâm Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số 292/2014/HĐTC ngày 26/02/2014; Văn phòng tầng 2, văn phòng tầng 3 - Tòa nhà hỗn hợp văn phòng và nhà ở LICOGI 12 số 21 Đại từ - phường Đại Kim, quận Hoàng Mai- Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 1010/2014/HĐTC ngày 22/05/2014; Phương tiện vận tải, máy công trình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2011/HĐTC ngày 18/07/2011; Tài sản gắn liền trên đất tại C1 Giải Phóng - Thanh Xuân- Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC ngày 09/05/2011; Căn trực bán xích Hitachi KH180-3, Đầu khoan 9G theo Hợp đồng thế chấp số 01/2015/134758/HĐTC ngày 20/01/2015; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Số 210 Giải Phóng, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Tp Hà Nội.

(2): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 91892.16.056.30073.TD ngày 15/12/2016; Giá trị hạn mức, đồng tiền cho vay : 10.000.000.000 VND, Doanh số cho vay tối đa: 15.000.000.000 VND ; Mục đích vay: Vay vốn thực hiện Gói thầu "Thi công phần móng hạng mục 30 và 47" thuộc Dự án "Nhà máy Bột-Giấy VNT19" theo Hợp đồng xây dựng số 916/2016/HĐXD/VNT19-LICOGI12 ngày 09/11/2016 ; Thời hạn rút vốn vay: Tối đa 31/05/2017, Thời gian của mỗi khoản vay trong hạn mức: Tối đa 06 tháng/khoản vay; Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định hoặc thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng.

(3): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 34195.15.056.30073 ngày 11/09/2015; Phương thức cho vay theo món trung hạn, dài hạn. Số tiền vay USD qui đổi theo tỷ giá USD/VNĐ tại thời điểm giải ngân; Mục đích vay: Mở L/C cấp tín dụng cho khách hàng đầu tư máy móc thiết bị theo Hợp đồng ngoại số : SYVNZ15026 ngày 21/07/2015 giữa Công ty cổ phần Licogi 12 và Sany International Development Limited; Thời hạn cấp vay là 48 tháng; Lãi suất cho vay là: Lãi suất cố

định tại văn bản nhận nợ; Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất số sổ BO888900 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 22/04/2014 tại địa chỉ số 21 Phố Đại Từ- Đại Kim- Hoàng Mai- Hà Nội; Máy móc thiết bị: 02 máy khoan cọc nhồi Sany hình thành từ vốn vay.

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	4,380,364,000	(2,611,290,000)	10,391,457,120	(904,904,339)	61,255,626,781
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	7,703,854,986	7,703,854,986
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	799,112,466	(3,873,968,999)	(3,074,856,533)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>4,380,364,000</b>	<b>(2,611,290,000)</b>	<b>11,190,569,586</b>	<b>2,924,981,648</b>	<b>65,884,625,234</b>
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	889,730,717	889,730,717
- Chi trả cổ tức	0	0	0	0	0	0
- Phân chia lợi nhuận vào các quỹ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>4,380,364,000</b>	<b>(2,611,290,000)</b>	<b>11,190,569,586</b>	<b>3,814,712,365</b>	<b>66,774,355,951</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Licogi	5,967,000,000	5,967,000,000
Ông Dương Xuân Quang	10,000,000,000	7,523,170,000
Các cổ đông khác	34,033,000,000	36,509,830,000
<b>Cộng</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>



**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2017	01/01/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

	31/03/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	261,129	261,129
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	4,738,871	4,738,871
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

**e. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/03/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	11,190,569,586	11,190,569,586
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>11,190,569,586</b>	<b>11,190,569,586</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
<b>a. Doanh thu:</b>		
Doanh thu hoạt động xây lắp	18,445,914,857	16,070,759,985
Doanh thu SX đá	478,497,500	
Doanh thu khoán cọc nhồi	15,736,389,573	16,174,453,636
Doanh thu khác	2,380,488,148	1,004,283,375
<b>Tổng cộng</b>	<b>37,041,290,078</b>	<b>33,249,496,996</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan:</b>		
<b>b.</b>	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016

	Tổng Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng	5,263,636,364	14,123,680,909
	Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC		81,136,363
	Công ty Cổ phần 12.1	936,865,181	
	Công ty Licogi 12.9		25,276,000
<b>02.</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I năm 2017</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
	Giá vốn hoạt động xây lắp	17,687,835,428	16,283,431,142
	Giá vốn SX đá	784,345,210	
	Giá vốn KCN	11,927,637,176	11,980,310,276
	Giá vốn khác	2,069,619,301	997,986,002
	<b>Tổng cộng</b>	<b>32,469,437,115</b>	<b>29,261,727,420</b>
<b>03.</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I năm 2017</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,973,227	165,865,710
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4,973,227</b>	<b>165,865,710</b>
<b>04.</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I năm 2017</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
	Lãi tiền vay	1,923,340,332	885,290,920
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,923,340,332</b>	<b>885,290,920</b>
<b>05.</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Quý I năm 2017</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	565,454,546	
	Các khoản khác	97,812	3,828,872
	<b>Tổng cộng</b>	<b>565,552,358</b>	<b>3,828,872</b>
<b>06.</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Quý I năm 2017</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
	Giá trị còn lại TCSD và chi phí thanh toán, nhượng bán TSCĐ		
	Các khoản khác	2,224,626	6,235,949
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2,224,626</b>	<b>6,235,949</b>
<b>07.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>Quý I năm 2017</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
	Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	37,611,815,663	33,419,191,578
	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	36,722,084,946	33,310,812,521
	Các khoản được trừ khi tính thuế		
	Cổ tức nhận được từ Công ty con		



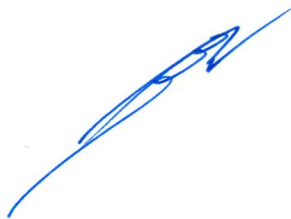
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	889,730,717	108,379,057
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	177,946,143	21,675,811
<b>08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý I năm 2017</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	711,784,574	84,535,664
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	711,784,574	84,535,664
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,738,871	4,738,871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	150	18

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
Ths. Dương Xuân Quang